

CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ HIỆU LỰC TỪ THÁNG 02 NĂM 2024

1. Thông tư số 31/2023/TT-BYT ngày 30/12/2023 của Bộ Y tế Quy định Thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế có hiệu lực ngày 15/02/2024

Điều 3 Thông tư này quy định căn cứ để thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, cụ thể như sau:

“ 1. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 2 Thông tư này thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khi thực hiện thanh tra, kiểm tra hoặc thu hồi theo đề nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra theo mẫu số 01 kèm theo Thông tư này khi phát hiện cơ sở không đủ các điều kiện sau:

a) Không đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm để sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm phù hợp với từng loại hình sản xuất quy định tại Điều 19, 20, 21, 22, 25, 26, 27, 28, 29, 30 Luật an toàn thực phẩm; các quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế; Điều 28 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Không có đăng ký ngành, nghề kinh doanh thực phẩm trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm của cơ quan tiến hành thanh tra, kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 2 Thông tư này phải ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.”

Toàn văn Thông tư:
<https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/01/31-byt.signed.pdf>

2. Thông tư số 41/2023/TT-BGTVT ngày 29/12/2023 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định về xếp hàng hoá trên phương tiện giao thông đường bộ có hiệu lực từ ngày 15/02/2024

Điều 4 Thông tư này quy định chung về xếp hàng, cụ thể như sau:

“ 1. Đơn vị vận tải phải lựa chọn phương tiện phù hợp với kích thước, khối lượng hàng hóa vận chuyển. Hàng hóa được vận chuyển phải phù hợp với kết cấu của khoang chứa hàng và công năng của phương tiện vận chuyển.

2. Đơn vị vận tải, người xếp hàng và lái xe thực hiện việc xếp hàng không được vượt quá khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông của phương tiện, không quá tải trọng trục cho phép theo quy định; đảm bảo các quy định về an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

3. Đơn vị vận tải và lái xe sử dụng xe ô tô chuyên dùng (bao gồm cả xe ô tô tải chuyên dùng), rơ moóc tải chuyên dùng, sơ mi rơ moóc tải chuyên dùng, rơ moóc chuyên dùng, sơ mi rơ moóc chuyên dùng phải chở đúng loại hàng hóa theo thiết kế phương tiện của nhà sản xuất.

4. Hàng hóa xếp trên phương tiện phải được xếp đặt gọn gàng, xếp dàn đều, không xếp lệch về một phía và chằng buộc chắc chắn, chèn, lót đảm bảo không bị xô dịch theo các phương ngang, phương dọc và phương thẳng đứng; không để rơi vãi gây nguy hiểm cho người và phương tiện khi phương tiện tham gia giao thông; không cản trở tầm nhìn của lái xe; không làm mất thăng bằng của phương tiện hoặc gây khó khăn cho lái xe khi điều khiển; không được che khuất đèn, biển số đăng ký và các cảnh báo an toàn của phương tiện. Một số trang thiết bị thường sử dụng để gia cố, chằng buộc, chèn, lót được hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Đối với các loại hàng hóa là máy móc, phương tiện giao thông, trước khi xếp lên phương tiện phải rút hết nhiên liệu ra khỏi bình chứa. Phương pháp xếp hàng hóa là máy móc, phương tiện giao thông được hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Việc xếp hàng hóa trên phương tiện đối với các loại hàng hóa đã được đóng gói thành bao, kiện, thùng, cuộn, khối thực hiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

7. Việc xếp các loại hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện thực hiện theo quy định về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và quy định tại Thông tư này.”

Toàn văn Nghị định:
<https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/01/41-bgtvt.signed.pdf>

3. Thông tư số 31/2023/TT-BGDĐT ngày 29/12/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy chế xét công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở có hiệu lực ngày 15/02/2024

Điều kiện công nhận tốt nghiệp Trung học cơ sở được quy định tại Điều 1 Quy chế kèm theo Thông tư nói trên, cụ thể như sau”

Học sinh được công nhận tốt nghiệp nếu có đủ các điều kiện sau:

1. Không quá 21 tuổi (tính theo năm) đối với học sinh học hết Chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở; từ 15 tuổi trở lên (tính theo năm) đối với học viên học hết Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở.

Trường hợp học sinh ở nước ngoài về nước, học vượt lớp, học ở độ tuổi cao hơn tuổi quy định, thực hiện theo quy định về độ tuổi theo cấp học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Đã hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở hoặc Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở.

3. Có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại **Điều 6 của Quy chế này.**”

Toàn văn Thông tư:
<https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/01/31-bggdt.signed.pdf>

4. Thông tư số 07/2023/TT-BNG ngày 29/12/2023 của Bộ Tư pháp Hướng dẫn việc đăng ký và quản lý hộ tịch tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài có hiệu lực ngày 15/02/2024

Thẩm quyền đăng ký khai sinh tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam được quy định tại Điều 4 Thông tư này, cụ thể như sau:

“ Điều 6. Thẩm quyền đăng ký khai sinh

Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi cha hoặc mẹ của trẻ em cư trú hoặc nơi trẻ em sinh ra thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại nước ngoài, chưa được đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài và thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Có cha và mẹ là công dân Việt Nam;
- b) Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, còn người kia là người không quốc tịch;
- c) Có mẹ là công dân Việt Nam còn cha không rõ là ai;
- d) Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, người kia là công dân nước ngoài, cha và mẹ có văn bản thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con khi đăng ký khai sinh.”

Toàn văn Thông tư:
<https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/01/07-bng.signed.pdf>

5. Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông có hiệu lực ngày 12/02/2024

Điều 4 Thông tư này quy định về Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa, cụ thể như sau:

“ 1. Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa của cơ sở giáo dục (sau đây gọi tắt là Hội đồng) do Hiệu trưởng cơ sở giáo dục hoặc Giám đốc trung tâm giáo dục

thường xuyên, Giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, người đứng đầu các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông (sau đây gọi tắt là người đứng đầu) thành lập, giúp người đứng đầu cơ sở giáo dục tổ chức lựa chọn sách giáo khoa. Mỗi cơ sở giáo dục thành lập 01 (một) Hội đồng. Đối với cơ sở giáo dục có nhiều cấp học, mỗi cấp học thành lập 01 (một) Hội đồng.

2. Số lượng, cơ cấu thành viên Hội đồng

a) Hội đồng bao gồm: Người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu; tổ trưởng tổ chuyên môn, nhóm chuyên môn, phòng chuyên môn (sau đây gọi chung là tổ chuyên môn), đại diện giáo viên, đại diện Ban đại diện cha mẹ học sinh của cơ sở giáo dục. Số lượng thành viên Hội đồng là số lẻ, tối thiểu là 11 (mười một) người. Đối với cơ sở giáo dục có quy mô dưới 10 (mười) lớp, số lượng thành viên Hội đồng tối thiểu là 05 (năm) người;

b) Cơ cấu Hội đồng bao gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Thư kí và các ủy viên Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu; trong trường hợp người đứng đầu không được tham gia Hội đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư này và các trường hợp vắng mặt vì lý do bất khả kháng thì Chủ tịch Hội đồng là cấp phó của người đứng đầu. Phó Chủ tịch Hội đồng là cấp phó của người đứng đầu hoặc tổ trưởng tổ chuyên môn. Thư kí Hội đồng được chọn trong số các ủy viên Hội đồng.

3. Người đã tham gia biên soạn sách giáo khoa hoặc tham gia chỉ đạo biên soạn, xuất bản, in, phát hành sách giáo khoa (trong danh mục sách giáo khoa được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt); cha, mẹ, cha mẹ vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; anh, chị, em ruột và anh, chị, em vợ hoặc chồng của người đã tham gia biên soạn sách giáo khoa hoặc tham gia chỉ đạo biên soạn, xuất bản, in, phát hành sách giáo khoa; người làm việc ở các nhà xuất bản, các tổ chức có sách giáo khoa không được tham gia Hội đồng.”

Toàn văn Thông tư:
<https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/01/27-bgddt.pdf>

6. Thông tư 25/2023/TT-BGDĐT ngày 27/12/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh có hiệu lực ngày 12/02/2024

Quy trình đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã được quy định tại Điều 9 Thông tư này, cụ thể như sau:

“ 1. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai việc tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã theo quy trình sau đây:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã theo các tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại [Điều 6](#), [Điều 7 Thông tư này](#);

b) Xây dựng báo cáo tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã, bản tổng hợp kết quả đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu; thông tin, số liệu của báo cáo tự đánh giá và bản tổng hợp kết quả các tiêu chí, chỉ tiêu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá;

c) Tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá, thống nhất kết quả tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã. Cuộc họp do đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì. Thành phần cuộc họp bao gồm đại diện lãnh đạo Hội Khuyến học xã; đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã;

d) Căn cứ kết quả tự đánh giá, nếu xã đáp ứng đầy đủ các điều kiện công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã ở mức độ nào thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận ở mức độ đó (gửi trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính) đến Phòng Giáo dục và Đào tạo trước ngày 28 tháng 02 của năm sau liền kề năm đánh giá.

Hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã bao gồm: Tờ trình đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã; báo cáo tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã; bản tổng hợp kết quả đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu.

2. Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức đánh giá, xem xét, quyết định công nhận xã đạt “Cộng đồng học tập” cấp xã theo quy trình sau đây:

a) Phòng Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã;

b) Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thành lập Hội đồng đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã (sau đây gọi tắt là Hội đồng đánh giá cấp huyện). Hội đồng đánh giá cấp huyện gồm có chủ tịch, thư ký và các ủy viên, số lượng ủy viên của hội đồng là số lẻ, tối thiểu là 05 người. Thành phần Hội đồng gồm đại diện các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan; đại diện Hội Khuyến học huyện; đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện;

c) Tổ chức cuộc họp Hội đồng đánh giá cấp huyện hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên Hội đồng để thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã;

d) Căn cứ kết quả thẩm định, trường hợp xã không đáp ứng đủ điều kiện công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã, Hội đồng đánh giá cấp huyện trình Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo có văn bản trả lời Ủy ban nhân dân cấp xã và nêu rõ lý do không đạt;

đ) Căn cứ kết quả thẩm định, trường hợp xã đáp ứng đủ điều kiện công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã, Hội đồng đánh giá cấp huyện hoàn thiện hồ sơ và trình Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định công nhận xã đạt “Cộng đồng học tập” cấp xã.

Hồ sơ trình bao gồm: Tờ trình đề nghị công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã; báo cáo thẩm định của Hội đồng đánh giá cấp huyện; bản tổng hợp kết quả đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu của xã do Hội đồng đánh giá cấp huyện thẩm định; dự thảo Quyết định công nhận xã đạt “Cộng đồng học tập” cấp xã.

3. Thời gian hoàn thành việc đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã: trước ngày 31 tháng 3 của năm sau liền kề năm đánh giá.”

Toàn văn Thông tư:
<https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/01/25-bgd.signed.pdf>

7. Nghị định số 93/2023/NĐ-CP ngày 25/12/2023 của Chính phủ Quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hoá phi vật thể có hiệu lực ngày 15/02/2024

Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể được quy định tại Điều 7 Nghị định này, cụ thể như sau:

“ Danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể được tặng cho cá nhân quy định tại [khoản 1 Điều 2 Nghị định này](#) đạt các tiêu chuẩn sau đây:

1. Trung thành với Tổ quốc; chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt; gương mẫu trong cuộc sống; tâm huyết, tận tụy với nghề; mẫu mực trong thực hành, bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể; được đồng nghiệp và Nhân dân ghi nhận, mến mộ.

3. Có tài năng hoặc kỹ năng nghề nghiệp đặc biệt xuất sắc, tiêu biểu cho loại hình di sản văn hóa phi vật thể được tôn vinh; có cống hiến to lớn được ghi nhận cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị loại hình di sản văn hóa phi vật thể do cá nhân đang nắm giữ, thể hiện ở việc hiểu biết, nắm giữ tri thức, bí quyết, kỹ năng thực hành về loại hình di sản văn hóa phi vật thể; có sản phẩm tinh thần hoặc vật chất có giá trị về lịch sử, văn hóa, khoa học, nghệ thuật, thẩm mỹ, kỹ thuật, góp phần bảo vệ và làm giàu các giá trị của di sản văn hóa phi vật thể, phát triển văn hóa, kinh tế - xã hội của đất nước; truyền dạy được nhiều cá nhân đã hoặc đang tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

4. Có thời gian hoạt động liên tục hoặc cộng dồn từ 20 năm trở lên liên quan đến việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

5. Đã được tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.”

Toàn văn Nghị định:
<https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2023/12/93nd.signed.pdf>

8. Thông tư số 119/2023/TT-BQP ngày 22/12/2023 của Bộ Quốc phòng Ban hành Quy trình xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin có hiệu lực ngày 15/02/2024

Toàn văn Thông tư:
<https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/01/119-bqp.pdf>

9. Thông tư số 02/2023/TT-TTCP ngày 22/12/2023 của Thanh tra Chính phủ Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và Tổ chức của Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố Trung ương có hiệu lực ngày 10/02/2024

Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố Trung ương được quy định tại Điều 5 Thông tư này, cụ thể như sau

“ Thanh tra huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

1. Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện:
 - a) Dự thảo quyết định và các văn bản khác về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; dự thảo văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra huyện;
 - b) Dự thảo chương trình, kế hoạch tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; dự thảo các văn bản khác khi được giao.
2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện dự thảo các văn bản về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện khi được giao.
3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch và các văn bản về thanh tra, tiếp công dân, xử lý đơn, khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về công tác thanh tra, tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và cán bộ, công chức cấp xã.
4. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.
5. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thực

hiện pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

6. Về thanh tra:

a) Xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra của Thanh tra huyện, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định trước khi gửi Thanh tra tỉnh tổng hợp vào kế hoạch thanh tra của tỉnh;

b) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Thanh tra huyện trong kế hoạch thanh tra của tỉnh; thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và của Ủy ban nhân dân cấp xã; thanh tra vụ việc khác khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao;

c) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị của Thanh tra huyện và quyết định xử lý về thanh tra của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

7. Về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo:

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo;

b) Thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo đối với phòng, ban chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân xã, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật; kiến nghị các biện pháp tăng cường công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc phạm vi quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Xác minh, báo cáo kết quả xác minh và kiến nghị biện pháp giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện khi được giao;

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan thuộc quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc giải quyết khiếu nại; kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại;

đ) Xem xét việc giải quyết tố cáo mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, giải quyết lại theo quy định;

e) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý tố cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện khi được giao;

g) Tiếp nhận, xử lý đơn; giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

8. Về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực:

a) Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý tham nhũng, tiêu cực;

c) Kiểm tra, giám sát nội bộ nhằm ngăn chặn hành vi tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động của Thanh tra huyện.

9. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được thực hiện quyền hạn của Thanh tra huyện theo quy định của pháp luật; được yêu cầu cơ quan, đơn vị có liên quan cử công chức, viên chức tham gia các Đoàn thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

10. Tổ chức ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ của Thanh tra huyện.

11. Tổng hợp, thông tin, báo cáo kết quả công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Thanh tra tỉnh.

12. Quản lý biên chế, công chức, thực hiện các chế độ, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức thuộc phạm vi quản lý của Thanh tra huyện theo quy định của pháp luật và theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

13. Quản lý, sử dụng tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

14. Thực hiện nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao và theo quy định của pháp luật.”

Toàn

văn

Thông

tư:

<https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/01/02-tt-ttcp.signed.pdf>